

TƯ DUY MỞ CHỦ ĐỘNG CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: MỘT NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

ACTIVELY OPEN-MINDED THINKING OF UNIVERSITY STUDENTS IN VIETNAM: A QUANTITATIVE STUDY

Vũ Thị Phương Thảo^{1,+},
Trần Thị Phương Nam¹,
Nguyễn Xuân An²,
Nguyễn Duy Long¹,
Nguyễn Thị Mai Loan²

¹Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam;

²Trường Đại học Hòa Bình

+Tác giả liên hệ • Email: thaovtp@vnies.edu.vn

Article history

Received: 16/11/2025

Accepted: 29/4/2026

Published: 20/6/2026

Keywords

Actively open-minded thinking, rational thinking, reflective thinking, university student, Vietnam

ABSTRACT

Actively open-minded thinking (AOT) is considered a cognitive disposition that enables students to adapt more effectively and make informed decisions in complex learning and social environments characterized by overwhelming amounts of information. This study was conducted to examine the status of this thinking style among Vietnamese university students. A questionnaire comprising 13 items was administered to a sample of 675 students. The analysis revealed that students' AOT levels were only moderate ($M = 2.89/5$), with evident signs of cognitive conservatism and confirmation bias. No statistically significant differences in AOT were found across demographic and academic groups, including gender, university, year of study, major, and entrepreneurial experience. Based on these findings, the study recommends that universities integrate AOT development into academic programs, promote an open academic culture, and enhance students' reflective experiences through practical and interdisciplinary learning opportunities.

1. Mở đầu

Sự phát triển của KH-CN cũng như việc sản sinh tri thức ngày càng nhanh hiện nay đã đặt ra yêu cầu mạnh mẽ trong việc thúc đẩy quá trình đổi mới giáo dục đại học, năng lực tư duy của sinh viên (SV). Điều này đóng một vai trò then chốt trong việc tạo ra một nguồn nhân lực chất lượng cao, có khuynh hướng tư duy cởi mở, linh hoạt và khả năng tổng hợp, phân tích thông tin mới từ nhiều nguồn khác nhau để đưa ra được những quyết định chuẩn xác, phù hợp nhất. Hiện nay, SV cũng đã phải đối mặt với những thách thức không nhỏ trong bối cảnh bùng nổ của thông tin, và đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI) do lượng thông tin khổng lồ cần được tiếp nhận và xử lý. Điều đó đặt ra rằng cần phát triển năng lực tư duy phù hợp để giúp SV có thể thích ứng được trong bối cảnh hiện nay. Một trong những khuynh hướng tư duy được các nhà khoa học đưa ra như một giải pháp cho vấn đề trên, đó là tư duy mở chủ động (tiếng Anh: Actively Open-minded Thinking, viết tắt: AOT).

Kiểu tư duy này được khởi xướng bởi Jonathan Baron vào năm 1985, với định hướng ban đầu là một phong cách tư duy phân tư có hệ thống, nhằm nâng cao chất lượng lập luận thông qua việc chủ động tìm kiếm và đánh giá các bằng chứng trái chiều (Baron, 2005). Đến năm 1993, Baron đã làm rõ hơn định nghĩa này, nhấn mạnh vai trò của AOT trong việc ngăn ngừa các sai lệch nhận thức thông thường như thiên kiến cá nhân và thiên kiến xác nhận (Svedholm-Häkkinen và Lindeman, 2018). Mở rộng từ nền tảng lý thuyết này, Stanovich và West (1997) đã phát triển tư duy mở chủ động thành một mô hình nhận thức đa chiều, tích hợp ba yếu tố quan trọng: hành vi (như việc chủ động tiếp cận phản biện), phản ứng (như trì hoãn phán đoán) và thái độ (như sẵn sàng chấp nhận bất đồng). Trong nghiên cứu gần đây, Stanovich và Toplak (2023) tái khẳng định rằng tư duy mở chủ động không chỉ là một kỹ năng tư duy đơn lẻ, mà là một đặc điểm nhận thức ổn định có thể được đo lường thông qua các chỉ số cụ thể như độ nhạy cảm với bằng chứng phản bác, mức độ cởi mở trong tiếp nhận quan điểm trái chiều và khả năng điều chỉnh niềm tin dựa trên dữ liệu mới. Khác với cách tiếp nhận thông tin một cách thụ động, người sở hữu tư duy mở chủ động không chỉ chấp nhận mà còn tích cực truy vấn các quan điểm khác biệt, đánh giá bằng chứng đa chiều và sẵn sàng điều chỉnh niềm tin khi gặp dữ liệu thuyết phục (Baron, 2019). Nhìn chung, kiểu tư duy này là một hình thức tư duy có hệ thống, được phát triển nhằm vượt qua những sai lệch nhận thức vốn bắt nguồn từ cảm xúc, kinh nghiệm cá nhân và niềm tin đã định hình trước đó.

Về đặc điểm của AOT, theo Stanovich và Toplak (2023), cấu trúc của tư duy mở chủ động có thể được nhận diện thông qua 04 đặc tính cốt lõi: (1) Khuynh hướng xem xét các quan điểm thay thế; (2) Độ nhạy cảm đối với các bằng chứng trái ngược; (3) Khả năng trì hoãn phán đoán khi thông tin còn chưa đầy đủ; và (4) Sự hiện diện của tư duy phản tư. Khuynh hướng xem xét các quan điểm thay thế được hiểu là khả năng tìm kiếm, tiếp nhận và đánh giá các lập luận đi ngược với niềm tin sẵn có, một quá trình nhận thức có vai trò thiết yếu trong việc giảm thiểu sai lệch tư duy và nâng cao chất lượng lí luận, một cơ chế đối kháng với thiên kiến xác nhận (confirmation bias) (Pennycook và Rand, 2019; Stanovich và West, 1997). Độ nhạy cảm đối với các bằng chứng trái ngược là độ nhạy cảm với các thông tin mâu thuẫn, tức khả năng tiếp nhận, xử lí và điều chỉnh niềm tin khi đối diện với các bằng chứng phản bác (Mellers và cộng sự, 2001; Stanovich và Toplak, 2023). Đặc điểm về khả năng trì hoãn phán đoán khi thông tin còn chưa đầy đủ hay quyết định cho đến khi có đủ bằng chứng đáng tin cậy phản ánh năng lực kiểm soát nhận thức, giúp cá nhân tránh việc vội vàng chốt lại một kết luận chỉ dựa vào các tín hiệu bề mặt hoặc thông tin chưa đầy đủ - điều thường dẫn đến các sai lệch trong suy luận, có liên quan mật thiết đến việc kiểm soát các phản ứng trực giác ban đầu (Evans và Stanovich, 2013; Toplak và cộng sự, 2011). Đặc điểm cuối cùng của AOT là sự hiện diện của tư duy phản tư. Đây được xem là thành tố cốt lõi trong cấu trúc của tư duy mở chủ động là năng lực phản tư (reflective thinking), được hiểu là khả năng tự xem xét và đánh giá lại quá trình suy nghĩ, nhận định và ra quyết định của chính mình. Năng lực này phản ánh một hình thức siêu nhận thức (metacognition), cho phép cá nhân điều chỉnh cách họ xử lí thông tin để phù hợp hơn với yêu cầu thực tế (Frederick, 2005; Stanovich và Toplak, 2023). Stanovich và Toplak (2023) nhấn mạnh rằng năng lực phản tư là điều kiện cần để duy trì AOT trong bối cảnh phức tạp của đời sống hiện đại, nơi thông tin thường mâu thuẫn và không rõ ràng.

Tại Việt Nam, giáo dục đại học đang trên con đường chuyển mình từ mô hình truyền thụ nội dung đơn thuần sang mô hình phát triển năng lực cho người học, đặc biệt là các năng lực tư duy bậc cao để họ có thể giải quyết được các vấn đề trong quá trình học tập cũng như sau này gia nhập thị trường lao động. Tuy vậy, một số nghiên cứu tại Việt Nam cũng đã chỉ ra rằng SV Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc hình thành và phát triển các loại tư duy bậc cao như tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy mở (An Le và Hockey, 2022). Về tư duy mở (open-minded thinking) cho SV, nghiên cứu của Tinh và cộng sự (2024) đã chỉ ra rằng tư duy mở vẫn chưa được nhận thức đầy đủ về mức độ quan trọng từ phía giảng viên, từ đó chưa thực sự đổi mới phương pháp một cách hiệu quả để có thể kích thích sự phát triển tư duy mở của SV. Cùng với đó, với kì vọng đội ngũ SV sẽ được đào tạo để trở thành lực lượng lao động chất lượng cao cho nền kinh tế cũng đòi hỏi khả năng thích ứng, sáng tạo với một khuynh hướng tư duy chủ động, linh hoạt, cởi mở với thông tin khác nhau để sẵn sàng thay đổi khi cần thiết.

Do vậy, bài báo này hướng đến việc tìm hiểu thực trạng về tư duy mở chủ động của SV Việt Nam hiện nay là điều cần thiết để xác định được rằng loại tư duy này thấp hay cao, đã có sự phát triển như thế nào. Từ những kết quả phân tích từ dữ liệu định lượng, nghiên cứu sẽ đưa ra một số giải pháp để giúp phát triển loại tư duy này cho SV tại các trường đại học ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

a) Bộ công cụ

Bộ công cụ khảo sát về tư duy mở chủ động của SV Việt Nam được thiết kế là một thang đo bao gồm 13 biến quan sát được đề xuất bởi Stanovich và Toplak (2023). Để đảm bảo sự phù hợp với đối tượng khảo sát là SV Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã dịch các thang đo từ tiếng Anh sang tiếng Việt và gửi cho 02 chuyên gia độc lập có trình độ tiếng Anh C1 trở lên và đang là nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu về khoa học xã hội hoặc giảng viên tại trường đại học để góp ý và hiệu chỉnh phần dịch thuật. Sau khi đã hiệu chỉnh bộ công cụ dựa trên ý kiến đánh giá và góp ý của các chuyên gia, nhóm nghiên cứu thực hiện thiết kế phiếu khảo sát bao gồm 03 phần chính như sau: (1) Phần thứ nhất là phần đầu tiên của bảng hỏi với nội dung giới thiệu về nghiên cứu và nhóm nghiên cứu, cùng với đó là các tuyên bố về sự đồng thuận tham gia khảo sát của người tham gia khảo sát, sự bảo mật của khảo sát; (2) Phần thứ hai được thiết kế để thu thập các thông tin sau của người tham gia khảo sát, đó là: Giới tính, Dân tộc, Trường đại học đang theo học, SV năm thứ mấy, Chuyên ngành đang theo học, Đã từng tham gia khởi nghiệp hay chưa; và (3) Phần thứ ba là phần chính của bảng hỏi với 13 câu hỏi tương ứng 13 biến quan sát của thang đo về tư duy mở chủ động.

b) Quy trình thu thập và làm sạch dữ liệu

Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là SV hệ chính quy đang theo học tại các trường đại học tại Việt Nam. Phương pháp chọn mẫu được áp dụng là lấy mẫu thuận tiện, cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận các cá nhân phù hợp với tiêu chí nghiên cứu một cách linh hoạt và liên tục cho đến khi đạt được quy mô mẫu mong muốn (Cohen và cộng sự, 2012).

Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi được thiết kế và triển khai trực tuyến thông qua Google Forms (truy cập tại https://docs.google.com/spreadsheets/d/1dXgVWLU_0BjclMgugEHPQtqGVLK_At2ei5BWAS4kmJo). Thời gian thu thập dữ liệu diễn ra từ ngày 03/4/2025 đến ngày 09/5/2025. Dữ liệu sau đó được xuất ra định dạng *.csv và xử lý bằng phần mềm SPSS để phục vụ cho các phân tích định lượng tiếp theo. Sau khi thu được 730 bản phản hồi, nhóm nghiên cứu tiến hành rà soát dữ liệu nhằm phát hiện và loại bỏ các phản hồi không hợp lệ. Tổng cộng có 65 bản khảo sát bị loại do vi phạm tiêu chí chất lượng, trong đó 16 bản có toàn bộ câu trả lời giống nhau và 49 bản có xu hướng trả lời theo mẫu quy luật. Sau khi loại bỏ các phản hồi không đạt yêu cầu, tập dữ liệu cuối cùng bao gồm 675 bản ghi hợp lệ, đáp ứng tiêu chuẩn để tiến hành các phân tích.

c) Mẫu nghiên cứu

Xét về đặc điểm giới tính, nữ chiếm tỉ lệ áp đảo với 447 người, tương đương 66,2% tổng số mẫu, trong khi nam giới chỉ chiếm 33,8% với 228 người. Sự chênh lệch đáng kể này phản ánh tỉ lệ nữ giới cao trong nhóm SV các ngành học được khảo sát, đặc biệt là các ngành khoa học xã hội và kinh tế, nơi thường thu hút nhiều SV nữ hơn. Phần lớn SV tham gia khảo sát là người Kinh (95%) với SV năm thứ nhất và năm thứ hai chiếm đa số (67,8%). Về chuyên ngành, nhóm ngành Kinh tế chiếm tỉ lệ lớn nhất (69,5%), tiếp đến là nhóm ngành Xã hội và Nhân văn (20%) và Kỹ thuật (10,5%). Đáng chú ý, 75,7% SV chưa từng tham gia hoạt động khởi nghiệp.

d) Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, và phương pháp phân tích ANOVA một chiều để phân tích sự khác biệt theo nhóm.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Để xác định độ tin cậy của thang đo về tư duy mở chủ động của SV, nghiên cứu dựa trên giá trị của hệ số Cronbach's Alpha với ngưỡng tiêu chuẩn phải lớn hơn 0,6 theo đề xuất của Beckett và cộng sự (2018). Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo này cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.919 (>0.6) và hệ số tương quan biến-tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0.3 cũng như không có biến quan sát nào có giá trị tại cột "Cronbach's Alpha nếu biến này bị loại bỏ" lớn hơn giá trị Cronbach's Alpha (xem bảng 1). Như vậy, các thang đo không bị loại bất cứ biến quan sát nào và đảm bảo độ tin cậy để thực hiện các phân tích thống kê mô tả.

Bảng 1. Kết quả phân tích tương quan biến - tổng của các thang đo trong bộ công cụ

Yếu tố/Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu biến này bị loại bỏ	Phương sai thang đo nếu biến này bị loại bỏ	Tương quan biến - tổng hiệu chỉnh	Bình phương nhiều tương quan	Cronbach's Alpha nếu biến này bị loại bỏ
<i>AOT</i>					
AOT01	34.72	82.107	.648	.462	.913
AOT02	34.48	86.481	.476	.317	.919
AOT03	34.87	79.841	.699	.555	.911
AOT04	34.75	81.356	.667	.518	.912
AOT05	34.99	79.507	.662	.456	.913
AOT06	34.50	83.218	.584	.426	.915
AOT07	34.49	83.954	.644	.501	.913
AOT08	34.75	79.956	.745	.614	.909
AOT09	34.70	80.859	.679	.494	.912
AOT10	34.73	80.431	.656	.453	.913
AOT11	34.79	79.358	.758	.684	.908
AOT12	34.84	78.566	.772	.702	.908
AOT13	34.35	86.639	.475	.308	.919

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát)

3.2. Phân tích thực trạng tư duy mở chủ động của sinh viên Việt Nam

Yếu tố Tư duy mở chủ động được đo lường bởi 13 biến quan sát. Kết quả khảo sát trình bày tại bảng 2 cho thấy mức độ tư duy mở chủ động (AOT) của SV đạt giá trị trung bình là 2,89, nằm trong khoảng từ 2.61 đến 3.40 theo phân

loại ở bảng 2. Như vậy, mức đánh giá chung của SV đối với AOT được xếp vào mức trung bình (mức 3). Điều này cho thấy SV có nhận thức nhất định về vai trò của tư duy mở, tuy nhiên mức độ thể hiện vẫn chưa thật sự nổi bật.

Phân tích cụ thể từng biến quan sát cho thấy tất cả các chỉ báo đều nằm trong khoảng giá trị trung bình từ 2.59 đến 3.23, đồng thời đều được xếp vào mức phân loại trung bình. Như biến quan sát “Mọi người nên luôn luôn cân nhắc đến những bằng chứng trái ngược với quan điểm của mình” (AOT01) đạt trung bình 2.86, phản ánh SV tương đối đồng tình với tư duy phản biện tích cực. Tương tự, biến quan sát “Mọi người nên xem lại kết luận của mình để đáp ứng với thông tin mới có liên quan” (AOT12) có giá trị trung bình là 2.74, cho thấy xu hướng điều chỉnh niềm tin dựa trên bằng chứng mới được ghi nhận ở mức trung bình.

Đáng lưu ý, các biến quan sát đảo ngược như “Thay đổi suy nghĩ là một dấu hiệu của sự yếu đuối” (AOT02) hay “Một số ý kiến quá quan trọng đến mức không thể từ bỏ...” (AOT13) lại có điểm trung bình lần lượt là 3.10 và 3.23, cho thấy một tỉ lệ đáng kể SV vẫn có khuynh hướng duy trì quan điểm cũ bất chấp các lập luận phản biện. Điều này phản ánh tính bảo thủ trong nhận thức vẫn hiện hữu, và tư duy mở chưa được phát triển toàn diện trong một bộ phận SV. Ngoài ra, độ lệch chuẩn cao ở một số biến (ví dụ AOT05: SD = 1.210; AOT03: SD = 1.132) cũng chỉ ra rằng mức độ đồng thuận trong phản hồi giữa các SV còn phân tán, phản ánh sự không đồng nhất trong nhận thức về tư duy mở chủ động.

Bảng 2. Kết quả phân tích thực trạng về tư duy mở chủ động của SV Việt Nam

Mã biến quan sát	Nội dung biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
AOT	Tư duy mở chủ động	2.89	0.75
AOT01	Mọi người nên luôn luôn cân nhắc đến những bằng chứng trái ngược với quan điểm của mình.	2.86	1.029
AOT02	Thay đổi suy nghĩ là một dấu hiệu của sự yếu đuối. (R)	3.10	.899
AOT03	Tôi thích nghĩ rằng hành động của tôi được thúc đẩy bởi những lí do chính đáng.	2.71	1.132
AOT04	Điều quan trọng là phải giữ vững quan điểm của mình ngay cả khi có bằng chứng chống lại quan điểm đó. (R)	2.83	1.062
AOT05	Trực giác là sự hướng dẫn tốt nhất trong việc đưa ra quyết định. (R)	2.59	1.210
AOT06	Việc cân nhắc quá nhiều ý kiến khác nhau thường dẫn đến suy nghĩ lộn xộn. (R)	3.08	1.030
AOT07	Cá nhân mỗi người nên bỏ qua bằng chứng mâu thuẫn với quan điểm hiện tại của mình. (R)	3.09	.891
AOT08	Đưa ra quyết định nhanh chóng là dấu hiệu của sự khôn ngoan. (R)	2.83	1.063
AOT09	Cho phép bản thân bị thuyết phục bởi một lập luận đối lập vững chắc là dấu hiệu của một tính cách tốt.	2.88	1.082
AOT10	Nếu tôi nghĩ điều gì đó là đúng thì tôi cảm thấy thoải mái, cho dù nó có đúng hay không.	2.85	1.149
AOT11	Cá nhân mỗi người nên xem xét thông tin mới thường xuyên.	2.79	1.089
AOT12	Mọi người nên xem lại kết luận của mình để đáp ứng với thông tin mới có liên quan.	2.74	1.127
AOT13	Một số ý kiến quá quan trọng đến mức không thể từ bỏ cho dù có lí lẽ phản bác thuyết phục đến đâu. (R)	3.23	.885

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát)

Sự khác biệt về mức độ AOT giữa các nhóm SV theo các đặc điểm nhân khẩu học và học thuật được trình bày tại bảng 3. Nhìn chung, giá trị trung bình AOT ở các nhóm đều nằm trong khoảng từ 2.68 đến 3.07, tương ứng với mức phân loại trung bình theo thang đo.

Bảng 3. Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm về tư duy mở chủ động của SV các trường đại học ở Việt Nam

Đặc điểm		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Giới tính	Nam	2.86	.73062
	Nữ	2.91	.76108

Đặc điểm		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm học	Năm thứ nhất	2.90	.70222
	Năm thứ hai	2.86	.77160
	Năm thứ ba	2.87	.75421
	Năm thứ tư	2.97	.78177
Chuyên ngành đang theo học	Kinh tế	2.91	.75527
	Kỹ thuật	2.81	.70462
	Xã hội và nhân văn	2.88	.76114
Tham gia khởi nghiệp	Chưa bao giờ	2.88	.73923
	Đã từng	2.94	.78597

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát)

• **Giới tính:** SV nữ có điểm trung bình AOT là 2.91, cao hơn nam giới (2.86), cho thấy sự khác biệt nhỏ về mức độ nhận thức tư duy mở theo giới. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không lớn.

• **Năm học:** Có xu hướng tăng nhẹ theo cấp độ học, từ 2.86 ở năm thứ hai đến 2.97 ở năm thứ tư, hàm ý rằng quá trình đào tạo và trải nghiệm học tập giúp SV cải thiện khả năng tư duy mở.

• **Chuyên ngành:** SV ngành Kinh tế có mức AOT cao hơn (2.91) so với ngành Kỹ thuật (2.81), gợi ý rằng môi trường ngành Xã hội - Kinh tế có thể tạo điều kiện cho tư duy phân biện và mở rộng hơn.

• **Kinh nghiệm khởi nghiệp:** SV từng tham gia hoạt động khởi nghiệp có AOT trung bình 2.94, cao hơn so với nhóm chưa từng tham gia (2.88), phản ánh tác động tích cực của trải nghiệm thực tế đến khả năng tư duy linh hoạt.

Kết quả tại bảng 4 cho thấy không có sự vi phạm về phương sai đồng nhất giữa các nhóm (Sig. đều > 0.05), do đó kiểm định F trong ANOVA được sử dụng. Kết quả kiểm định F tại bảng 4 cũng không phát hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào giữa các nhóm theo tất cả đặc điểm khảo sát (giới tính: Sig. = .409; trường học: .135; năm học: .643; chuyên ngành: .616; khởi nghiệp: .344).

Bảng 4. Kết quả phân tích sự khác biệt trong đánh giá tư duy mở chủ động của SV theo các đặc điểm của mẫu khảo sát

Đặc điểm mẫu khảo sát	Levene Statistic		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Giới tính	.155	Giữa các nhóm	.385	1	.385	.682	.409
		Trong các nhóm	379.512	673	.564		
		Tổng	379.897	674			
Trường đang theo học	.371	Giữa các nhóm	6.241	7	.892	1.592	.135
		Trong các nhóm	373.655	667	.560		
		Tổng	379.897	674			
Năm học	.149	Giữa các nhóm	.945	3	.315	.558	.643
		Trong các nhóm	378.951	671	.565		
		Tổng	379.897	674			
Chuyên ngành theo học	.661	Giữa các nhóm	.547	2	.274	.485	.616
		Trong các nhóm	379.349	672	.565		
		Tổng	379.897	674			
Tham gia khởi nghiệp	.383	Giữa các nhóm	.506	1	.506	.897	.344
		Trong các nhóm	379.391	673	.564		
		Tổng	379.897	674			

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát)

Như vậy, các kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tư duy mở chủ động giữa các nhóm SV theo các đặc điểm khảo sát. Về tổng thể, mức độ tư duy mở chủ động của SV được đánh giá ở mức trung bình. Mặc dù có sự dao động nhẹ về điểm số giữa các nhóm SV khác nhau, các kiểm định thống kê đều không xác nhận sự khác biệt có ý nghĩa. Do đó, có thể nhận định rằng các yếu tố như giới tính, trường học, năm học, chuyên ngành hay kinh nghiệm khởi nghiệp không phải là những yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ tư duy mở

chủ động. Kết quả này gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào các yếu tố cá nhân (như năng lực tư duy phân biện, nhận thức bản thân) hoặc môi trường đào tạo cụ thể nhằm nâng cao khả năng tư duy mở của SV trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

4. Kết luận và bình luận

Tư duy mở chủ động là năng lực tư duy đặc biệt nhấn mạnh vào việc cân nhắc, đánh giá nhiều nguồn thông tin, quan điểm trái chiều và sự sẵn sàng điều chỉnh niềm tin khi có bằng chứng mới. Đây là một năng lực nền tảng của tư duy phân biện, liên quan chặt chẽ đến khả năng học hỏi, ra quyết định hợp lý và hành động thích nghi một cách sáng tạo trong bối cảnh phức tạp, thay đổi nhanh như môi trường khởi nghiệp. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của nghiên cứu đối với 675 SV tham gia khảo sát đang theo học tại các trường đại học ở Việt Nam cho thấy mức độ của tư duy mở chủ động của nhóm đối tượng này hiện nay chỉ đạt mức trung bình ($M = 2.89/5$). Một số chỉ báo như AOT02 (“Thay đổi suy nghĩ là dấu hiệu yếu đuối”) hay AOT13 (“Không thể từ bỏ một số ý kiến bất kể lí lẽ phân bác”) vẫn có điểm trung bình cao ($M > 3$), phản ánh khuynh hướng bảo thủ, thiên kiến xác nhận, và khó chấp nhận phân biện còn tồn tại trong một bộ phận SV. Ngoài ra, độ lệch chuẩn cao ở nhiều biến quan sát (ví dụ AOT05: $SD = 1.21$) cũng cho thấy sự phân tán nhận thức lớn giữa các cá nhân.

Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đề xuất ba giải pháp để giúp phát triển loại tư duy này cho SV tại các trường đại học ở Việt Nam. Thứ nhất, các nhà trường cần cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động lớp học thông qua việc tích hợp nội dung phát triển tư duy mở vào chương trình chính khóa, điều chỉnh phương pháp dạy học và đánh giá theo hướng thúc đẩy tư duy mở. Thứ hai, thúc đẩy văn hóa tư duy mở trong môi trường đại học là một trong những giải pháp cần thiết với việc khuyến khích tranh luận học thuật cởi mở, truyền thông giá trị của tư duy cởi mở trong toàn trường, và hướng đến văn hóa học thuật toàn diện và bền vững. Thứ ba, đó là việc tăng cường các trải nghiệm thực tiễn và thực hành phản tư ở SV dựa trên việc tổ chức các hoạt động học tập trải nghiệm liên ngành, tạo điều kiện phản tư và điều chỉnh tư duy sau trải nghiệm.

Dù đạt được các kết quả đáng ghi nhận, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, phương pháp chọn mẫu thuận tiện khiến kết quả có thể không phản ánh đầy đủ sự đa dạng về hiện trạng tư duy mở chủ động của SV với những đặc điểm khác nhau. Thứ hai, dữ liệu thu thập mang tính định lượng, chưa khai thác sâu các chiều kích cảm xúc - xã hội có thể ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển tư duy mở. Từ những hạn chế đó, các nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, kết hợp các phương pháp định tính như phỏng vấn sâu, nhật kí học tập để hiểu rõ hơn quá trình SV thay đổi nhận thức và phát triển loại tư duy này. Một hướng nghiên cứu có thể thực hiện đó là triển khai thực nghiệm phát triển AOT cho các nhóm SV có đặc điểm khác nhau (như giới tính, chuyên ngành theo học, mức độ khởi nghiệp...) để có những phân tích so sánh sâu hơn.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Vũ Thị Phương Thảo, Trần Thị Phương Nam, Nguyễn Xuân An: Lên ý tưởng nghiên cứu, xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu; Nguyễn Xuân An, Nguyễn Duy Long, Nguyễn Thị Mai Loan: Phân tích dữ liệu và trực quan hoá dữ liệu; Vũ Thị Phương Thảo, Trần Thị Phương Nam, Nguyễn Xuân An: Viết bản thảo, sửa chữa bản thảo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả không sử dụng công cụ AI nào.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

- An Le, D. T. B., & Hockey, J. (2022). Critical thinking in the higher education classroom: knowledge, power, control and identities. *British Journal of Sociology of Education*, 43(1), 140-158. <https://doi.org/10.1080/01425692.2021.2003182>
- Baron, J. (2005). *Rationality and intelligence*. Cambridge University Press.
- Baron, J. (2019). Actively open-minded thinking in politics. *Cognition*, 188, 8-18. <https://doi.org/10.1016/j.cognition.2018.10.004>
- Beckett, C., Eriksson, L., Johansson, E., & Wikström, C. (2018). Multivariate Data Analysis (MVDA). In W. S. Schindwein & M. Gibson, *Pharmaceutical Quality by Design* (pp. 201-225). John Wiley & Sons Ltd. <https://doi.org/10.1002/9781118895238.ch8>

- Cohen, L., Manion, L., & Morrison, K. (2012). Research methods in education. In *Professional Development in Education* (6th ed., Vol. 38, Issue 3). Routledge.
- Evans, J. S. B. T., & Stanovich, K. E. (2013). Dual-process theories of higher cognition: Advancing the debate. *Perspectives on Psychological Science*, 8(3), 223-241. <https://doi.org/10.1177/1745691612460685>
- Frederick, S. (2005). Cognitive reflection and decision making. *Journal of Economic Perspectives*, 19(4), 25-42. <https://doi.org/10.1257/089533005775196732>
- Mellers, B., Hertwig, R., & Kahneman, D. (2001). Do frequency representations eliminate conjunction effects? An exercise in adversarial collaboration. *Psychological Science*, 12(4), 269-275. <https://doi.org/10.1111/1467-9280.00350>
- Pennycook, G., & Rand, D. G. (2019). Lazy, not biased: Susceptibility to partisan fake news is better explained by lack of reasoning than by motivated reasoning. *Cognition*, 188, 39-50. <https://doi.org/10.1016/j.cognition.2018.06.011>
- Stanovich, K. E., & Toplak, M. E. (2023). Actively open-minded thinking and its measurement. *Journal of Intelligence*, 11(2), 27. <https://doi.org/10.3390/jintelligence11020027>
- Stanovich, K. E., & West, R. F. (1997). Reasoning independently of prior belief and individual differences in actively open-minded thinking. *Journal of Educational Psychology*, 89(2), 342-357. <https://doi.org/10.1037/0022-0663.89.2.342>
- Svedholm-Häkkinen, A. M., & Lindeman, M. (2018). Actively open-minded thinking: Development of a shortened scale and disentangling attitudes towards knowledge and people. *Thinking & Reasoning*, 24(1), 21-40. <https://doi.org/10.1080/13546783.2017.1378723>
- Tinh, N. T., Hung, D. M., Quy, V. Van, & Bach, N. T. (2024). Research on the Current Situation and Proposal of Some Basic Solutions to Develop Open- Minded Thinking for Medical Students in Hanoi City. *International Journal of Innovative Science and Research Technology*, 9(3), 2528-2535. <https://doi.org/10.38124/ijisrt/IJISRT24MAR1826>
- Toplak, M. E., West, R. F., & Stanovich, K. E. (2011). The Cognitive Reflection Test as a predictor of performance on heuristics-and-biases tasks. *Memory & Cognition*, 39(7), 1275-1289. <https://doi.org/10.3758/s13421-011-0104-1>